

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THÁNG 05/2023



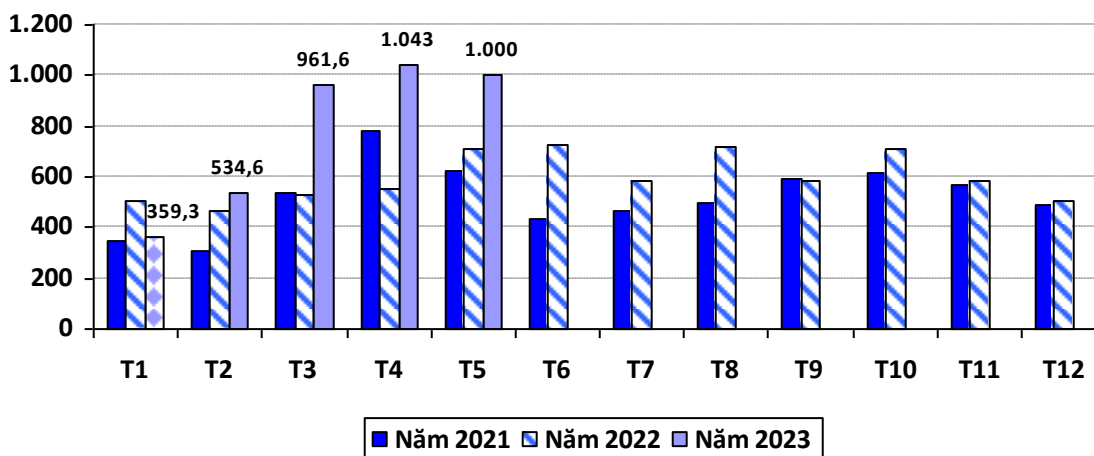
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5/2023 đạt 1 triệu tấn, trị giá 489 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với tháng 4/2023, so với tháng 5/2022 tăng 41,1% về lượng và tăng 41,3% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt khoảng 3,9 triệu tấn, trị giá 2,01 tỷ USD, tăng 40,8% về lượng và tăng 49% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của nước ta trong tháng 4/2023 đạt kỷ lục mới là 1,04 triệu tấn, trị giá 545,85 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và 7,2% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng tới 87,9% về lượng và tăng 98% về trị giá.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, ngành gạo đã xuất khẩu gần 2,9 triệu tấn với trị giá thu về hơn 1,52 tỷ USD, tăng 40,7% về lượng và tăng

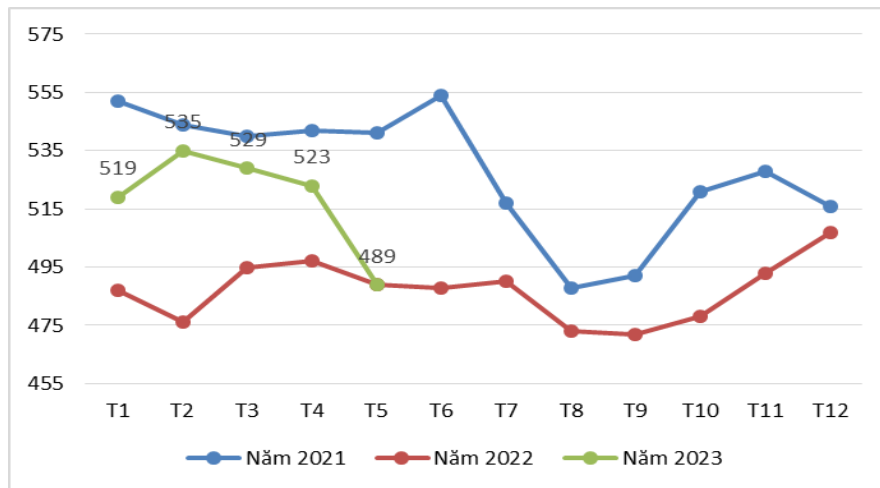
51,6% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022. Đây cũng là con số cao nhất ghi nhận được trong lịch sử ngành gạo.

Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 5/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 489 USD/tấn, giảm 6,5% so với tháng 4/2023, nhưng tăng 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Luỹ kế trong 5 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân đạt 517 USD/tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 5/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo của Việt Nam đang ở mức cao trong những năm qua và cơ cấu loại gạo xuất khẩu cũng chuyển biến tích cực. Trong 4 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu tăng 7,75% so với cùng kỳ năm 2022, đạt bình quân 527 USD/tấn.

2. Thị trường xuất khẩu

Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo sang các thị trường truyền thống ở châu Á gồm: Philippin, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia... tăng mạnh, trong khi các thị trường tại châu Phi có xu hướng giảm.

Trong đó, Philippin vẫn là khách hàng lớn nhất của ngành gạo Việt Nam với khối lượng đạt 1,28 triệu tấn, trị giá 647,5 triệu USD, tăng 40,6% về lượng và tăng tới 53,4% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường này chiếm đến 44,43% trong tổng khối lượng gạo của nước ta trong 4 tháng đầu năm.

Đứng ở vị trí thứ hai là Trung Quốc, đạt 507.066 tấn, trị giá 292,5 triệu USD, tăng 70,8% về lượng và tăng 88,2% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 17,5% lượng gạo xuất khẩu.

Đáng chú ý, Indonesia vươn lên vị trí số 3 về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm với khối lượng đạt 306.496 tấn, tăng 2.498% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm nay như Malaysia tăng 37,9%, Singapore tăng 21,1%, Mozambique tăng 67,1%, đặc biệt một số thị trường tại EU tăng trưởng ba con số như Ba Lan (+160,5%), Tây Ban Nha (+119,3%)...

Tuy nhiên, lượng gạo xuất khẩu sang Gana và Bờ Biển Ngà lại giảm lần lượt là 22,7% và 54,3%....

Bảng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với 4 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.043.499	545.851	87,9	98,0	2.896.698	1.526.478	40,7	51,6
Philippin	395.362	197.858	62,4	78,1	1.287.003	647.541	40,6	53,4
Trung Quốc	166.681	93.497	40,7	45,2	507.066	292.564	70,8	88,3
Indonesia	157.909	79.342	1.338,8	1.404,7	306.496	149.073	2.497,6	2.531,2
Malaysia	83.412	39.175	187,1	187,7	160.228	77.497	37,9	43,5
Gana	53.303	29.687	40,0	69,6	112.295	62.060	-22,7	-14,6
Bờ Biển Ngà	49.080	23.178	60,9	70,0	97.184	45.610	-54,3	-49,8
Singapore	7.559	4.509	-4,0	2,9	34.762	19.763	21,1	21,5
Hồng Kông	5.321	3.076	-14,6	-13,4	21.806	12.710	-4,2	-2,6
Mozambique	7.450	4.062	42,9	46,2	21.195	11.768	67,1	68,1

Thị trường	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với 4 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.043.499	545.851	87,9	98,0	2.896.698	1.526.478	40,7	51,6
UAE	7.425	4.585	85,6	78,6	16.622	10.251	-10,5	-12,4
Đài Loan	3.616	1.936	49,7	67,9	15.411	8.082	150,6	172,0
Mỹ	3.644	2.578	101,3	92,3	10.685	7.913	11,3	4,3
Australia	3.273	2.384	-18,6	-14,6	9.419	6.808	-24,8	-17,1
Ả Rập Xê út	3.389	2.146	-19,6	-23,5	10.098	6.549	-20,7	-22,7
Tanzania	2.690	1.658	79,3	76,5	9.576	6.173	154,7	156,9
Hà Lan	799	582	-44,0	-42,4	5.445	3.660	49,1	43,5
Thổ Nhĩ Kỳ	2.010	1.293			4.241	2.651		
Chilê	520	237			5.249	2.410	4.099,2	2.708,5
Nam Phi	1.190	739	112,5	83,2	3.460	2.143	55,9	48,2
Ba Lan	1.181	811	67,0	57,3	2.689	1.780	93,7	67,9
Bỉ	1.000	500			2.553	1.288	160,5	149,5
Tây Ban Nha	862	598	284,8	196,6	1.281	902	119,3	87,9
Pháp	62	51	44,2	54,3	1.097	807	-30,4	-27,8
Nga	465	284	347,1	384,1	1.086	693	18,6	13,2
Xê-nê-gan	375	212	1,4	14,0	549	313	-6,6	-1,6
Angôla	123	83	-54,8	-41,5	422	218	0,2	-1,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Về chủng loại, gạo trắng vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất trong 4 tháng qua với khối lượng lên đến gần 1,7 triệu tấn, trị giá 846,36 triệu USD, tăng 74,1% về lượng và 88,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủ yếu là do nhu cầu tăng cao từ hai thị trường Philippin và Indonesia. Hiện gạo trắng chiếm 58% tổng khối lượng gạo xuất khẩu, tăng so với tỷ trọng 47% của cùng kỳ.

Tiếp theo là gạo thơm đạt 799.011 tấn, trị giá 448 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 3,7% về lượng nhưng tăng 3,8% về trị giá.

Trong khi đó, xuất khẩu gạo nếp tăng mạnh 63,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 325.987 tấn. Nhu cầu gạo nếp từ Trung Quốc, thị trường tiêu thụ gạo nếp lớn nhất của nước ta đã phục hồi mạnh sau khi nước này dỡ bỏ các biện pháp kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt và mở cửa trở lại nền kinh tế vào đầu năm nay.

Ngoài ra, lượng gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng đều tăng trưởng cao lần lượt 29% và 70,1%.

Bảng chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 4/2023		So với tháng 3/2023 (%)		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.043.499	545.851	8,5	7,2	87,9	98,0	2.896.698	1.526.478	40,7	51,6
Gạo trắng	640.801	322.915	23,2	24,1	180,7	205,1	1.688.093	846.361	74,1	88,8
Gạo thơm	242.056	133.199	-16,0	-18,2	8,7	12,0	799.011	448.081	-3,7	3,8
Gạo nếp	125.208	66.730	-1,3	-2,9	41,4	65,1	325.987	177.273	63,5	97,2
Gạo giống Nhật	24.788	17.052	53,7	44,8	68,3	71,9	54.995	39.301	29,0	44,7
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	9.680	5.483	16,7	20,2	753,4	669,0	26.959	14.794	70,1	58,5
Gạo đồ	90	31	-63,9	-62,6			591	200	-40,9	-61,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo trong thời gian tới, xuất khẩu gạo được dự báo tiếp tục thuận lợi khi nhiều dự báo cho thấy hiện tượng thời tiết El Nino sẽ xuất hiện vào nửa cuối năm nay, làm gia tăng rủi ro về nguồn cung lúa gạo tại khu vực châu Á. Điều này khiến các quốc gia trong khu vực như Philippines hay Indonesia phải tăng cường kho dự trữ quốc gia.

Cuối tháng 3 vừa qua, Bộ Thương mại Indonesia cho biết, nước này sẽ nhập khẩu 2 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia trong năm 2023, trong đó 500.000 tấn sẽ được thực hiện sớm nhất có thể. Lượng gạo dự trữ quốc gia nhập khẩu sẽ được sử dụng vào chương trình bình ổn giá gạo, hỗ trợ gạo cho 21,53 triệu hộ nghèo và sử dụng cho các mục đích khác. Đây được xem là cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo Việt Nam.

Còn tại Philippin, tồn kho gạo của nước này đang có xu hướng giảm. Dữ liệu của Cơ quan Thống kê Philippin cho thấy tổng lượng gạo tồn kho của Philippin tính đến tháng 3 năm nay là 1,41 triệu tấn, thấp hơn 13,7% so với mức 1,63 triệu tấn của năm trước và giảm 7,5% so

với lượng dự trữ là vào khoảng 1,52 triệu tấn của tháng trước. Philippin đã nhập khẩu hơn 1,4 triệu tấn gạo từ đầu năm đến ngày 11/5/2023, trong đó chủ yếu đến từ Việt Nam.

Ngoài hai thị trường kể trên, Trung Quốc cũng đang tăng nhập khẩu gạo Việt Nam sau khi mở cửa trở lại nền kinh tế vào đầu năm nay.

Ngoài thị trường châu Á, xuất khẩu gạo sang thị trường châu Âu, đặc biệt là gạo chất lượng cao cũng đang có những kết quả khá tích cực. Vào tháng 2 năm nay, lần đầu tiên lô hàng 15 tấn gạo hữu cơ của nông dân tỉnh Quảng Trị được xuất khẩu sang thị trường châu Âu. Đáng chú ý, giá bán gạo hữu cơ sang thị trường châu Âu có giá lên đến 1.500 - 1.800 USD/tấn, gấp 2 – 3 lần giá gạo thường.

Nhu cầu tăng cao cũng đẩy giá gạo xuất khẩu và trong nước tăng lên. Theo Reuters, tính đến tháng 5, giá gạo trắng 5% tấm của Việt Nam đang được chào bán với giá 485-495 USD/tấn, mức giá cao nhất trong gần 2 năm qua. Mức giá này tương đương với sản phẩm cùng loại của Thái Lan.

Tại trong nước, hoạt động sản xuất cũng đang được đẩy mạnh. Một số tỉnh ĐBSCL đã bắt đầu gieo giống vụ Hè Thu. Theo đó, tại tỉnh Kiên Giang, tính đến nay địa phương đã gieo sạ 170.000 ha/279.000 ha, chiếm 60,9% so với kế hoạch. Tập trung ở các huyện Giang Thành, Giồng Riềng, Châu Thành, Tân Hiệp, Hòn Đất, Gò Quao, Kiên Lương và Rạch Giá. Tại An Giang, đến nay toàn tỉnh đã xuống giống 229/228 nghìn ha, đạt 100,16% kế hoạch, nhanh hơn gần 20 nghìn ha so với cùng kỳ năm 2022.

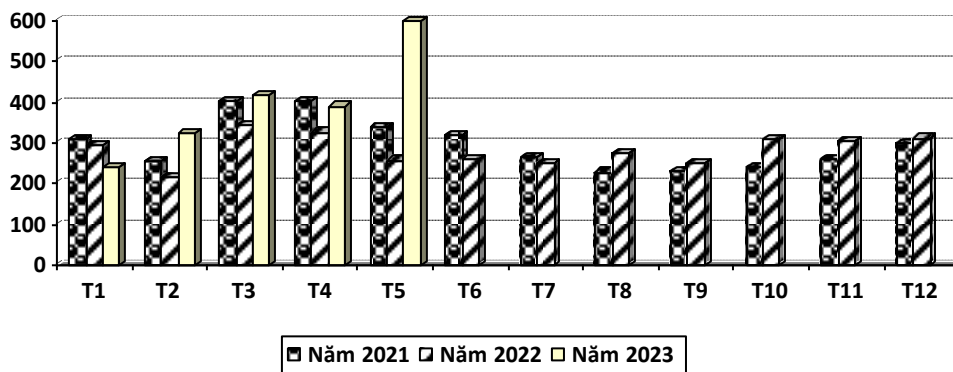
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu mặc dù giảm 1,9% so với tháng 3/2023, nhưng vẫn đạt mức cao 410 triệu USD trong tháng 4/2023, tăng 25,4% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt khoảng 1,39 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 5/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 4/2023 đạt 391,38 triệu USD, giảm 6,4% so với tháng 3/2023, nhưng tăng 19,7% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 1,37 triệu USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2022.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023, Việt Nam xuất khẩu rau hoa quả sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan ... giảm, nhưng xuất

khẩu sang các thị trường Hà Lan, Đài Loan, Nga ... tăng. So với tháng 4/2022, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang nhiều thị trường truyền thống và tiềm năng tăng, ngoại trừ Mỹ, Australia, Lào ...

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 229,92 triệu USD, giảm 10,3% so với tháng 3/2023, nhưng tăng 37,8% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 30% so với cùng kỳ năm 2022, đạt xấp xỉ 804,65 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 58,67% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ trong tháng 4/2023 đạt 20,78 triệu USD, tăng 3,4% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 16,4% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 72,66 triệu USD.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Đài Loan trong tháng 4/2023 tăng 62,7% so với tháng 3/2023 và tăng 28,3% so với tháng 4/2022, đạt 11,63 triệu USD. Tuy nhiên, tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Đài Loan giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 28,56 triệu USD.

Đối với khu vực ASEAN, tháng 4/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang một số thị trường thành viên tăng giảm so với tháng trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm ngoái, như: Thái Lan, Malaysia. Đáng chú ý, xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Indonesia tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên, kim ngạch đạt mức thấp.

Bảng thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2023 (%)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng 2023	4 tháng 2022
Tổng	391.382	-6,4	19,7	1.371.472	16,9	100,00	100,00
Trung Quốc	229.924	-10,3	37,8	804.647	30,0	58,67	52,77
Mỹ	20.787	3,4	-16,4	72.659	-16,2	5,30	7,39
Hàn Quốc	18.942	-5,5	1,0	65.907	9,4	4,81	5,14
Nhật Bản	14.668	-11,8	1,3	54.343	8,4	3,96	4,27
Hà Lan	13.036	3,2	38,2	45.457	72,3	3,31	2,25
Thái Lan	7.797	-20,5	12,3	30.303	-9,7	2,21	2,86
Đài Loan	11.628	62,7	28,3	28.576	-4,6	2,08	2,55
Australia	5.268	-31,4	-21,0	24.180	-20,4	1,76	2,59
UAE	5.472	-19,2	11,3	21.377	19,7	1,56	1,52
Malaysia	5.619	-3,9	29,0	20.673	34,2	1,51	1,31
Nga	4.827	20,4	25,5	15.856	5,7	1,16	1,28
Lào	4.174	-19,0	-25,0	14.535	56,4	1,06	0,79
Singapore	3.460	-4,0	-3,6	13.244	-1,9	0,97	1,15
Hồng Kông	4.502	16,3	-42,5	11.657	-34,2	0,85	1,51
Canada	4.418	46,1	41,8	11.646	10,5	0,85	0,90
Pháp	2.607	-1,0	-11,0	11.199	-15,8	0,82	1,13
Đức	3.729	53,4	109,0	9.598	30,7	0,70	0,63
Anh	1.578	-22,7	13,6	6.224	25,7	0,45	0,42
Ai Cập	276	-68,8	35,4	4.615	-2,5	0,34	0,40
Campuchia	1.085	6,7	-43,6	4.003	-60,6	0,29	0,87
Italia	438	85,1	-46,1	3.771	-14,3	0,27	0,38
Ả Rập Xê út	800	-52,3	-40,2	3.679	-17,7	0,27	0,38
Indonesia	590	7,2	55,2	2.106	6,9	0,15	0,17
Thụy Sĩ	306	-0,4	26,9	1.301	7,4	0,09	0,10
Xê-nê-gan	512	99,8	7,4	1.298	-4,4	0,09	0,12
Côoét	169	-62,8	233,2	804	56,8	0,06	0,04
Na Uy	245	43,5	13,5	771	-4,4	0,06	0,07
Thị trường khác	24.525	8,1	-2,1	87.043	5,7	6,35	7,02

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

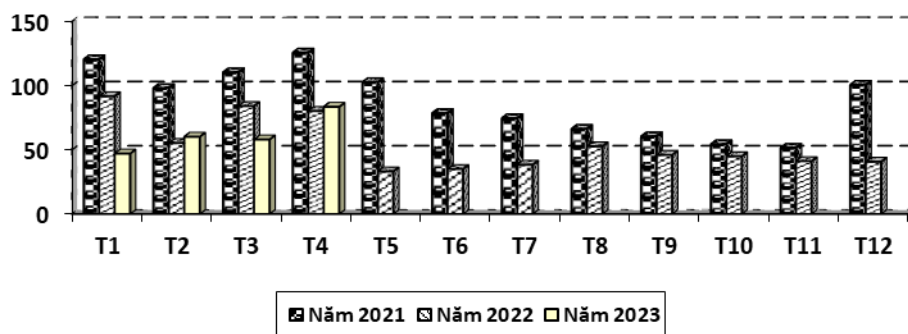
Thanh long

Tháng 4/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 83,42 triệu USD, tăng 43,4% so với tháng 3/2023 và tăng 4,0% so với tháng 4/2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long tăng so với tháng trước, ngoại trừ thanh đông lạnh và thanh long tươi ruột vàng. So với tháng

4/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột vàng tăng, các chủng loại khác giảm.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 248,91 triệu USD, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột vàng tăng lần lượt 0,2% và 421,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 171,97 triệu USD và 226 nghìn USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ, đông lạnh, nước ép, sấy khô giảm.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 80,82% tổng kim ngạch trong 4 tháng đầu năm nay. Do đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023 giảm 24,6% so với cùng kỳ năm ngoái, đã ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung của mặt hàng. Mặc dù vậy, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc khởi sắc trở lại trong tháng 4/2023, tốc độ tăng trưởng 47,9% so với tháng trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 69,68 triệu USD.

Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thanh long của Việt Nam sang nhiều thị trường tiềm năng ghi nhận mức tăng cao, như: Ấn

Độ, Hàn Quốc, UAE, Hàn Lan, Singapore, Canada ... Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu thanh long sang các thị trường trên ở mức thấp, ở dạng tiềm năng, cần tiếp tục khai thác trong thời gian tới.

Bảng thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2023 (%)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						4 tháng 2023	4 tháng 2022
Tổng	83.417	43,4	4,0	248.911	-20,0	100,00	100,00
Trung Quốc	69.680	47,9	0,6	201.160	-24,6	80,82	85,76
Ấn Độ	3.455	91,0	204,4	12.169	64,0	4,89	2,38
Mỹ	1.651	7,7	-44,5	6.011	-50,7	2,42	3,92
Hàn Quốc	1.557	26,5	33,5	4.479	24,4	1,80	1,16
Thái Lan	571	-54,1	26,7	3.698	43,7	1,49	0,83
UAE	1.061	20,5	103,8	3.408	78,7	1,37	0,61
Hồng Kông	1.221	49,6	36,1	3.190	-11,3	1,28	1,16
Hà Lan	887	17,5	12,1	3.035	4,8	1,22	0,93
Singapore	630	36,8	35,6	1.984	33,9	0,80	0,48
Canada	625	79,1	90,8	1.896	129,6	0,76	0,27
Nhật Bản	414	-14,8	-22,0	1.475	-18,0	0,59	0,58
Australia	364	-11,8	-42,1	1.353	-0,2	0,54	0,44
Malaysia	274	64,7	63,5	765	42,7	0,31	0,17
Pháp	92	-3,0	-42,4	763	-7,8	0,31	0,27
Nga	104	-35,8	258,0	728	75,4	0,29	0,13
Kazakhstan	165	6,5		600	1.241,1	0,24	0,01
Bangladet	90	-25,0	-1,5	342	-64,1	0,14	0,31
Anh	133	82,9	118,9	312	64,1	0,13	0,06
Đức	73	187,8	-11,3	215	-21,3	0,09	0,09
Lào	51	119,8	-0,1	201	-1,2	0,08	0,07
Séc	53	25,2	112,9	189	127,8	0,08	0,03
Papua New Guinea	20	-12,1		120		0,05	0,00
New Zealand	24	-43,4	-71,6	117	-32,7	0,05	0,06
Philippin	64	418,9	20,1	97	-31,5	0,04	0,05
ả Rập Xê út	24	66,3	281,2	94	147,1	0,04	0,01
Campuchia	-			85	5.211,8	0,03	0,00
Qata	17	33,1	46,1	60	60,6	0,02	0,01
Chilê	26			58		0,02	0,00
Bỉ	13			57	-50,5	0,02	0,04
Maldives	1	-96,8	-20,7	48	2.691,9	0,02	0,00
Oman	-	-100,0		44		0,02	0,00
Baren	10	1.186,5	-14,1	26	-0,3	0,01	0,01
Ai Cập	26			26		0,01	0,00
Thụy Sỹ	4	-61,8	12,1	20	-24,7	0,01	0,01
Andora	-	-100,0		16	-69,2	0,01	0,02
Ba Lan	9	779,0	-87,8	10	-88,8	0,00	0,03

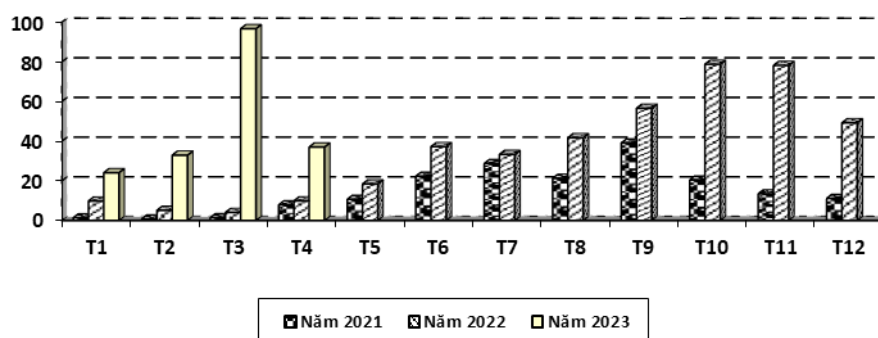
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Sầu riêng

Tháng 4/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, mút) đạt trên 37 triệu USD, giảm 61,7% so với tháng 3/2023, nhưng tăng 275,2% so với tháng 4/2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi và đông lạnh giảm so với tháng trước, nhưng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 4 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam tăng 564,5% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 191,31 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi tăng 1.286,3%, đạt 169,97 triệu USD; sầu riêng đông lạnh tăng 25,9%, đạt 20,15 triệu USD; sầu riêng sấy tăng 124,4%, đạt 1,17 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sầu riêng lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 83,98% tổng kim ngạch trong 4 tháng đầu năm 2023, đạt 160,66 triệu USD, tăng tới 9.244,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tính riêng tháng 4/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang thị trường Trung Quốc giảm 68,7% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng tới hơn 106 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, xuất khẩu sầu riêng sang Mỹ trong tháng 4/2023 đạt 1,11 triệu USD, tăng 11,2% so với tháng 3/2023 và tăng 12,8% so với

tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang Mỹ đạt 5,22 triệu USD, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bảng thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2023 (%)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						4 tháng 2023	4 tháng 2022
Tổng	37.029	-61,7	275,2	191.316	564,5	100,00	100,00
Trung Quốc	27.033	-68,7	106.436,6	160.665	9.244,5	83,98	5,97
Thái Lan	3.284	-17,3	350,1	12.401	71,3	6,48	25,14
Mỹ	1.114	11,2	12,8	5.222	-14,2	2,73	21,14
Hồng Kông	1.651	-6,7	-65,7	3.580	-41,6	1,87	21,29
Đài Loan	2.353	204,5	1,2	3.125	26,9	1,63	8,56
Papua New Guinea	319	-79,7		1.950		1,02	0,00
Canada	500	30,2	247,3	1.506	58,8	0,79	3,29
Nhật Bản	240	83,6	-16,7	651	-35,1	0,34	3,48
Hàn Quốc	141	57,5	-45,1	578	-36,4	0,30	3,15
Pháp	80	-54,7	266,0	432	1.405,2	0,23	0,10
Australia	64	-42,6	-57,7	407	-3,3	0,21	1,46
Italia	87	-44,4	4.693,1	255	607,7	0,13	0,13
UAE	13	-31,1	-44,0	115	5,1	0,06	0,38
Đức	29	-49,0	4.135,4	101	-32,1	0,05	0,51
New Zealand	5		776,2	69	820,5	0,04	0,03
Hà Lan	34	205,6	-49,6	64	-68,4	0,03	0,70
Tây Ban Nha	37	208,4		49		0,03	0,00
Kazakhstan	15	118,2		46		0,02	0,00
Anh	15	-51,2	-12,7	45	60,6	0,02	0,10
Bồ Đào Nha	-	-100,0		32		0,02	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2023 (%)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Quả và quả hạch	255.576	-11,2	22,2	920.659	15,7
Thanh long	82.579	43,7	4,1	245.904	-20,0
Sầu riêng	36.936	-61,8	274,2	190.477	573,1
Chuối	34.802	-21,9	-26,2	149.651	-18,4
Xoài	34.986	63,8	105,9	89.174	36,8
Mít	23.877	16,9	16,4	79.598	22,5
Dừa hấu	8.433	-40,5	129,0	42.494	144,5
Dừa	7.982	2,1	-0,1	29.371	-1,8
Chanh	4.869	-23,5	-24,0	22.562	1,3
Chanh leo	4.550	19,4	-22,2	15.354	-38,3
Bưởi	4.187	-10,5	205,8	13.398	102,2
Cau	4.411	345,2	822,2	8.743	846,5

Chủng loại	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2023 (%)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Nhãn	2.120	17,1	152,2	6.759	190,8
Macadamia	1.202	-22,7	-22,9	4.963	-34,1
Hạt dẻ cười	262	-80,2	-10,9	3.787	-21,3
Chôm chôm	305	-63,4	4,5	3.451	330,2
Hạt óc chó	965	126,6	-40,6	2.353	-77,0
Hạnh nhân	482	-51,7	-81,3	2.025	-77,3
Ổi	428	15,0	-2,7	1.332	-2,5
Dứa	197	-64,9	-50,5	1.267	-24,2
Vú sữa	124	232,2	1.568,2	796	-34,6
Mận	133	-25,0	302,0	492	309,0
Cam	314	314,3	6.443,2	435	8.968,3
Phật thủ	24	97,5	-75,0	387	2,5
Đu đủ	79	-34,4	22,7	370	13,2
Mãng cầu	70	-38,1	79,0	311	69,7
Nho	56	-20,1	3,9	254	27,8
Dưa lưới	71	49,9	197,2	245	1,6
Sản phẩm chế biến	102.242	0,7	19,0	356.429	22,9
Chanh leo	16.623	-4,4	26,9	59.695	130,6
Dừa	12.314	5,8	4,5	47.100	-6,1
Hạt dẻ cười	7.198	-16,8	296,0	28.955	132,0
Trái cây sấy	6.934	-5,0	34,7	28.539	23,5
Xoài	8.270	36,6	82,2	21.859	56,2
Hạnh nhân	3.860	-29,0	-22,8	17.081	3,6
Gừng	4.832	9,3	281,8	16.756	416,8
Dứa	3.069	-25,5	-41,0	12.662	-37,1
Hạt mè	2.747	-19,8	-35,4	11.786	-24,4
Bột ớt	2.920	11,8	11,9	8.483	20,6
Dưa chuột	3.981	165,3	172,5	8.453	50,3
Cà tím	2.052	0,4	14,7	7.224	24,6
Khoai lang	1.655	-14,9	-8,8	6.632	29,5
Ngô	1.586	13,0	47,3	5.367	12,8
Mít	1.774	57,2	-18,2	4.467	-10,1
Khoai tây	559	-33,1	-69,2	3.515	26,2
Dưa món	1.222	-17,4	8.941,8	2.886	7,9
Thanh long	880	46,1	0,5	2.776	-21,1
Thạch	781	3,7	21,8	2.678	33,9
Đậu sốt cà chua	774	0,4	3,5	2.649	-6,1
Tắc	497	-51,6	-40,9	2.599	-25,0
Mứt	595	-18,5	-21,7	2.320	-9,0
Macadamia	746	1.119,8	37,8	2.226	1,2
Lá nho				2.185	-32,3
Lạc tiên	558	46,4	-72,7	2.085	-45,1
Vải	520	12,9	32,0	1.982	-3,1
Mãng cầu	868	67,9	-34,6	1.866	-57,3
Dưa hấu	702	5,3	-6,1	1.577	-26,4
Ổi	616	46,6	-1,5	1.568	-25,9
Hành phi	598	41,1	153,5	1.351	58,3
Cam	352	17,5	45,4	1.087	53,5
óc chó	390	192,7	-22,5	1.076	-31,9
Sơ ri	403	21,0	-2,3	1.020	-11,8
Rau củ	31.112	15,2	17,3	90.048	8,7

Chủng loại	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2023 (%)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Ớt	15.995	47,9	66,8	34.066	50,6
Cà rốt	777	-73,2	-33,6	9.165	12,3
Khoai lang	2.002	-15,8	-28,5	7.914	-23,3
Ngô	1.687	-16,8	5,2	6.333	0,6
Nấm hương	784	-7,2	-1,9	3.272	1,4
Đậu bắp	621	-12,5	-27,1	2.374	-13,7
Cải thảo	1.010	100,6	325,4	2.335	162,3
Măng	571	-20,0	56,8	2.014	74,5
Súp lơ	1.561	662,8	114,8	1.898	85,5
Đậu nành	476	34,6	45,6	1.355	26,1
Mộc nhĩ	305	-43,1	20,7	1.275	22,6
Khoai môn	367	-9,6	-14,7	1.261	18,0
Đỗ xanh	182	-11,0	-83,4	1.160	-24,4
Khoai tây	271	-13,3	14,6	958	32,9
Tỏi	243	-32,0	-40,7	952	-15,0
Bắp cải	71	238,8	-46,8	738	60,8
Bí đỏ	204	-14,1	178,4	698	124,6
Đậu hà lan	490	178,9	46.527,2	689	844,1
Củ dền	159	-9,2	-7,3	676	15,0
Sả	286	55,9	76,2	659	-31,3
Gừng	568		1.512,6	569	1.273,3
Sen	226	98,2	129,1	512	8,6
Hành tây	52	-34,5	153,8	510	-63,4
Dưa chuột	185	71,4	155,1	484	108,3
Hoa	4.990	-11,6	-3,6	23.465	6,4
Hoa cúc	3.831	-20,1	-6,0	19.616	8,3
Hoa lan hồ điệp	562	22,7	14,8	1.884	1,5
Hoa cẩm chướng	185	73,1	-9,6	528	-13,4
Hoa cát tường	134	7,9	-28,1	526	-6,8
Lá	612	4,9	-38,6	2.404	-19,6
Lá tre	112	-21,5	-29,7	457	43,2
Lá nguyệt quế	191	146,1	3.846,8	398	1.189,6
Lá sắn	79	32,9	-57,5	349	-42,9
Lá chuối	68	89,9	-48,3	242	-47,9
Lá khoai lang	28	13,4	-79,7	172	-39,0
Lá vải	36	-13,3	-7,6	143	29,3
Lá chanh	32	72,7	-38,6	109	-32,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục. Để đạt được kết quả trên, ngoài việc thị trường Trung Quốc mở cửa hoàn toàn thị trường đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của nước ta, thì trong năm 2022, Việt Nam ký được Nghị định thư xuất khẩu chính ngạch sầu riêng, chuối, khoai

lang sang thị trường Trung Quốc và xuất khẩu thành công trái bưởi sang Mỹ, trái chanh sang New Zealand cũng giúp kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả tăng trưởng tích cực.

Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại tự do đang thực thi cũng là lực đẩy quan trọng giúp xuất khẩu rau quả tăng mạnh trong những tháng đầu năm và góp phần quan trọng vào xuất khẩu của ngành trong cả năm nay.

Mặc dù rau hoa quả là ngành có tiềm năng xuất khẩu lớn nhưng vẫn chưa được khai thác tối đa. Ngành hàng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc (tỷ trọng chiếm 58,67% trong 4 tháng đầu năm nay), nên khi xuất khẩu rau hoa quả sang Trung Quốc trong tháng 4/2023 cũng đã ảnh hưởng đến mức giảm chung toàn ngành. Ngoài ra, Việt Nam vẫn chưa khai thác tốt thị trường Mỹ (thị trường có dung lượng nhập khẩu lớn), hay các thị trường thành viên EU (Pháp, Italia).

Đối với thị trường EU, EU có yêu cầu rất cao đối với các tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm và chất lượng. Ủy ban châu Âu (EU) đã thông báo về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU trong 6 tháng đầu năm 2023.

Đối với Việt Nam, các mặt hàng gia vị vốn bị kiểm soát ở mức 50% tại lần thông báo trước như rau mùi, húng quế, bạc hà, mùi tây đã được đưa ra khỏi danh mục kiểm soát. Hiện tại chỉ còn ớt nằm trong danh mục kiểm soát tại cửa khẩu của EU với tần suất kiểm tra chất lượng là 50%.

Tuy nhiên, đậu bắp đã bị chuyển từ phụ lục I sang phụ lục II với yêu cầu chứng thư kiểm soát thuốc trừ sâu của Việt Nam và tần suất kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật tại cửa khẩu EU là 50%.

Thanh long vẫn nằm trong phụ lục II với yêu cầu chứng nhận thuốc bảo vệ thực vật của Việt Nam và tần suất kiểm tra tại cửa khẩu EU là

20%. Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 20 kể từ ngày đăng công báo.

Thị trường EU ngày càng có nhu cầu cao đối với các loại rau quả nhiệt đới của Việt Nam. Nếu ngành hàng rau quả Việt Nam nâng cao được chất lượng thì khả năng cạnh tranh, thâm nhập thị trường EU rất lớn. Nhiều dòng rau quả nếu như trước đây chịu mức thuế suất 10-20% thì nay về 0%, tạo lợi thế cạnh tranh rất lớn đối với các nước chưa có FTA như Thái Lan, Trung Quốc và một số nước châu Mỹ Latinh.

Dự báo, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU sẽ tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng 2 con số trong thời gian tới. Tiềm năng thị trường, nhu cầu tiêu dùng rau quả nhiệt đới mới lạ tại EU tăng cao, trong đó sản phẩm rau quả tươi tăng từ 15-20%/năm; sản phẩm chế biến tăng trên 30%. Quy định thủ tục đối với sản phẩm thực vật của EU theo hướng hậu kiểm, khác với quy định một số nước như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Bên cạnh đó, sau hơn 2 năm có hiệu lực, EVFTA giúp doanh nghiệp xuất khẩu rau quả của Việt Nam nâng cao lợi thế cạnh tranh tại thị trường EU. Nhờ vậy, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tận dụng lợi thế mà EVFTA mang lại nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và mở rộng thị phần đối với mặt hàng rau quả tại EU.

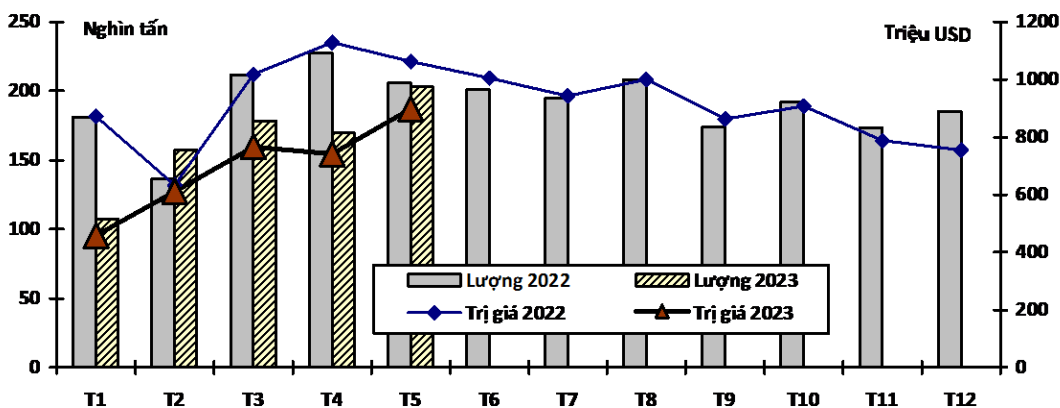
MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2023 đạt 203 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 14,4% so với tháng 5/2022, chiếm 2,84% trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu thủy sản lớn nhất kể từ đầu năm 2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 816 nghìn tấn, trị giá 3,47 tỷ USD, giảm 15,3% về lượng và giảm 25,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,5% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng tiếp theo sẽ dao động ở mức 850 đến 900 triệu USD/tháng.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 5/2023 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 169,5 nghìn tấn, trị giá 743,06 triệu USD, giảm 25,6% về lượng và giảm 33,7% về trị giá so với tháng 4/2022, chiếm 2,67% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 613,018 nghìn tấn, trị giá 2,57 tỷ USD, giảm 19,1% về lượng và giảm 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,4% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2023.

2. Thị trường xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 98 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn như Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Australia và Anh đều giảm mạnh so với tháng 4/2022. Tháng 4/2023 chỉ có xuất khẩu thủy sản tới thị trường Hồng Công, Nga và Ixraen có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 4/2023 đã giảm 3% so với tháng 3/2023, sau khi xuất khẩu thủy sản tháng sau tăng so với tháng trước trong 3 tháng đầu năm. Điều này cho thấy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn ở đầu ra của đơn hàng, đặc biệt là ở các thị trường lớn và truyền thống như Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc. Nguyên nhân chính được ghi nhận là lạm phát tăng cao ở hầu hết các thị trường lớn. Trong khi đó có nhiều sản phẩm thủy sản có tính cạnh tranh cao từ những nhà cung cấp lớn từ Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc, Ecuador...

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 128 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 17,26%; tới Mỹ chiếm 16,01%; tới Trung Quốc chiếm 14,12%; xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc chiếm 8,99%, tới EU chiếm 11,39%.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản trong tháng 4/2023 không chỉ giảm so

với cùng kỳ năm 2022 mà còn giảm so với tháng 3/2023. Nhiệm vụ cho việc hoàn thành mục tiêu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam gặp nhiều khó khăn.

Bảng thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	169.546	743.065	613.018	2.571.343	-25,6	-33,7	-19,1	-29,3
Nhật Bản	9,24	16,39	9,31	17,26	15.665	121.785	57.085	443.852	-12,2	-14,8	-8,0	-9,4
Mỹ	11,54	17,31	10,46	16,01	19.562	128.646	64.136	411.679	-43,7	-53,3	-42,9	-51,5
Trung Quốc	21,81	16,90	20,81	14,12	36.978	125.554	127.576	363.183	-40,0	-38,2	-21,9	-30,6
EU	10,32	9,97	11,05	11,39	17.502	74.081	67.714	292.975	-23,6	-40,4	-13,0	-30,1
Hà Lan	1,88	1,92	1,97	2,11	3.187	14.274	12.105	54.147	-23,0	-44,1	-27,4	-44,3
Đức	1,37	1,70	1,67	2,19	2.319	12.646	10.251	56.266	-16,2	-35,8	-1,5	-23,5
Bỉ	0,76	1,18	0,91	1,35	1.295	8.803	5.568	34.715	-45,3	-55,8	-32,1	-45,5
Italia	0,96	0,77	1,14	0,99	1.634	5.695	6.988	25.452	-47,7	-49,6	-17,9	-20,2
Tây Ban Nha	1,18	0,61	1,28	0,74	2.007	4.507	7.856	19.028	-40,2	-58,2	-22,6	-36,8
Pháp	0,80	0,95	0,63	0,83	1.362	7.068	3.849	21.435	-11,7	-27,5	-29,0	-38,0
Ba Lan	0,43	0,53	0,50	0,64	727	3.947	3.064	16.501	-20,3	-2,2	-1,0	32,2
Đan Mạch	0,25	0,45	0,30	0,54	432	3.332	1.811	13.922	-48,2	-53,7	-35,2	-44,3
Bồ Đào Nha	0,68	0,35	0,81	0,45	1.149	2.612	4.976	11.699	33,7	-23,8	43,9	-4,7
Lítva	0,30	0,32	0,40	0,37	508	2.409	2.436	9.619	58,1	11,9	112,2	24,3
Rumani	0,30	0,28	0,28	0,30	513	2.050	1.747	7.695	2,9	-26,5	20,8	1,2
Thụy Điển	0,11	0,16	0,14	0,20	185	1.220	878	5.036	-17,7	-27,6	-5,9	-23,4
Hy Lạp	0,13	0,08	0,19	0,11	212	590	1.155	2.930	-51,6	-49,7	-7,3	-19,1
Síp	0,06	0,07	0,09	0,09	103	505	527	2.305	-59,9	-62,1	-18,1	-13,0
Phần Lan	0,53	0,30	0,24	0,14	899	2.231	1.469	3.596	1.369,8	501,5	459,0	310,5
Croatia	0,12	0,06	0,12	0,07	206	450	752	1.732	-49,9	-52,3	-25,5	-25,2
CH Séc	0,03	0,01	0,06	0,05	51	91	371	1.168	-41,8	-68,9	59,3	14,5
Látvia	0,12	0,08	0,07	0,06	198	604	401	1.421	80,0	104,4	32,7	7,2
Ai Len	0,04	0,00	0,03	0,02	71	0	157	422	28,9		-45,1	
Hungary	0,08	0,05	0,06	0,03	140	365	343	862	-11,0	-32,3	-30,8	-43,8
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01		0	70	315	-100,0	100,0	158,4	209,3
Slôvenia	0,04	0,02	0,07	0,05	73	147	440	1.231	-72,6	-78,4	-46,7	-36,7
Manta	0,05	0,03	0,03	0,03	88	240	211	648	139,7	57,9	248,0	200,4
Bungari	0,07	0,03	0,04	0,02	125	235	219	501	149,0	70,2	85,7	-5,6
Áo	0,00	0,00	0,00	0,01		0	26	223	-100,0	100,0	6,8	75,5
Slovakia	0,01	0,01	0,01	0,00	21	62	43	106	-7,7	10,8	0,5	-8,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	6,89	8,04	7,54	8,99	11.690	59.750	46.211	231.135	-28,7	-29,6	-13,1	-19,8
ASEAN	13,03	7,21	15,28	8,42	22.096	53.558	93.695	216.439	-12,0	-18,6	-2,9	-10,4
Thái Lan	4,70	2,90	5,41	3,43	7.968	21.577	33.172	88.137	-20,4	-21,5	-21,8	-18,5
Malaysia	2,32	1,33	2,58	1,55	3.928	9.861	15.832	39.799	-31,7	-35,7	-21,9	-23,1
Philippin	2,36	1,11	3,36	1,45	4.008	8.283	20.584	37.245	-12,2	-7,7	28,4	19,4
Singapore	1,41	1,10	1,55	1,14	2.395	8.140	9.486	29.303	14,2	-2,9	23,6	-0,4
Campuchia	1,83	0,59	1,87	0,63	3.107	4.414	11.471	16.232	65,9	3,1	52,2	-1,1
Indonesia	0,25	0,12	0,29	0,14	425	900	1.753	3.718	-2,3	26,8	26,9	47,2
Lào	0,08	0,02	0,15	0,05	142	176	935	1.220	-32,7	-38,7	17,0	0,1
Brunei	0,07	0,03	0,07	0,03	123	207	402	677	-16,6	-20,4	14,8	11,3
Myanmar	0,00	0,00	0,01	0,00	0	2	60	108	-99,1	-97,5	-10,7	-31,5
Australia	2,32	3,81	2,06	3,60	3.941	28.313	12.632	92.694	-11,9	-19,7	-22,9	-27,5
Anh	2,25	3,52	2,21	3,47	3.811	26.137	13.551	89.308	-2,3	1,0	3,4	-4,3
Hồng Kông	1,56	1,88	1,62	2,06	2.640	13.963	9.910	52.873	8,9	13,5	9,5	15,6
Canada	1,71	2,10	1,39	1,93	2.906	15.595	8.497	49.707	-51,5	-64,6	-54,3	-64,3
Đài Loan	2,10	2,02	1,87	1,72	3.561	15.037	11.457	44.140	-9,6	-8,6	-12,8	-12,8
Nga	1,55	1,27	1,28	1,36	2.627	9.413	7.821	34.965	48,3	25,0	-13,2	-1,1
Mexico	2,02	1,30	1,79	1,21	3.426	9.678	10.974	31.241	-20,0	-25,7	-31,2	-32,3
Ixraen	0,61	0,84	0,82	1,00	1.027	6.263	5.046	25.754	1,1	21,4	42,4	32,2
Braxin	1,09	0,78	1,35	0,97	1.852	5.784	8.283	25.060	6,1	5,0	-33,3	-33,3
Ả Rập Xê út	1,95	0,77	1,96	0,85	3.314	5.700	12.017	21.954	119,9	66,7	37,1	10,5
Côlombia	0,58	0,25	1,22	0,51	977	1.872	7.474	13.013	-27,7	-31,0	-8,0	-21,9
UAE	0,86	0,54	0,79	0,49	1.459	4.014	4.816	12.667	-16,9	-40,9	-42,8	-51,0
Ai Cập	1,11	0,54	0,86	0,44	1.886	4.004	5.277	11.268	3,0	-22,3	-39,9	-47,8
Thụy Sĩ	0,13	0,37	0,12	0,34	212	2.782	766	8.718	-23,9	0,6	-14,6	-17,9
Chilê	0,46	0,30	0,37	0,29	773	2.254	2.244	7.441	13,1	-1,8	8,1	10,6
Papua New Guinea	0,72	0,47	0,27	0,22	1.217	3.482	1.685	5.643	549,6	323,1	-12,6	10,7
Pêru	0,15	0,11	0,27	0,19	250	786	1.627	4.797	-56,7	-55,7	-22,4	-16,6
New Zealand	0,21	0,17	0,16	0,18	351	1.286	981	4.683	-6,0	-46,6	-6,9	-35,2
Ấn Độ	0,34	0,14	0,36	0,17	568	1.022	2.195	4.487	-16,8	-30,4	-31,7	-37,3
Gioócđani	0,26	0,16	0,25	0,15	436	1.164	1.540	3.839	-21,5	-26,8	-9,2	-15,8
Đôminica	0,27	0,15	0,31	0,15	461	1.099	1.926	3.794	-59,9	-63,1	-51,3	-59,3
Qatar	0,20	0,11	0,20	0,13	344	845	1.198	3.379	-60,0	-54,4	-49,3	-33,3
Irắc	0,39	0,13	0,31	0,12	667	984	1.916	2.961	160,7	89,2	369,4	279,2
Thổ Nhĩ Kỳ	0,16	0,10	0,16	0,11	269	732	1.003	2.798	-16,4	-25,5	-2,2	-19,2
Puerto Rico	0,11	0,09	0,10	0,10	184	634	625	2.475	-18,8	-53,8	-39,4	-59,7
Reunion	0,06	0,06	0,08	0,08	97	481	473	2.166	-44,9	-35,6	-21,3	-19,3
Na Uy	0,07	0,12	0,05	0,08	114	864	320	1.969	32,2	1,2	-17,9	-50,9
Li Băng	0,12	0,07	0,11	0,08	199	515	645	1.933	-41,4	-63,1	-23,7	-41,6
Cô Oét	0,09	0,05	0,13	0,07	151	372	791	1.920	14,8	19,1	5,8	9,4
Bờ Biển Ngà	0,58	0,13	0,29	0,07	982	969	1.783	1.878	8,6	12,0	5,2	15,6
Camêrun	0,52	0,00	0,47	0,06	885	0	2.874	1.625	90,0		119,8	
Iran	0,11	0,08	0,11	0,06	186	569	692	1.612	642,7	577,	-2,3	6,6

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
										5		
Costa Rica	0,06	0,03	0,10	0,06	98	248	607	1.527	-78,7	-80,4	-42,7	-48,7
Môritiutx	0,04	0,04	0,06	0,06	76	274	382	1.510	-40,2	-46,1	30,7	32,7
Algieri	0,03	0,02	0,06	0,06	50	155	367	1.495	-70,6	-67,9	25,4	92,1
Ucraina	0,06	0,07	0,04	0,06	94	526	262	1.425	525,9	950,3	-79,3	-68,6
Panama	0,11	0,06	0,09	0,05	193	438	570	1.387	-57,6	-75,9	-48,5	-64,9
Jamaica	0,04	0,03	0,06	0,05	74	195	387	1.216	6,3	-7,6	96,7	99,7
Oman	0,18	0,06	0,12	0,05	300	475	756	1.209	71,0	45,1	-13,5	-38,0
Thị trường khác	2,00	1,45	1,67	1,15	3.395	10.764	10.231	29.551	-1,2	-3,6	-24,2	-29,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 4/2023, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm, cá tra, basa, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, xuất khẩu cá đóng hộp, cá khô, cá sống và hàu tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 16,07% về lượng và chiếm 34,08% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,74% về lượng và chiếm 22,17% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,99% về lượng và chiếm 9,62% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,75% về lượng và chiếm 4,10% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,98% về lượng và chiếm 3,66% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,83% về lượng và chiếm 3,19% về trị giá...

Bảng mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng		Tháng 4		4 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	169.546	743.065	613.018	2.571.343	-25,6	-33,7	-19,1	-29,3
Tôm các loại	18,30	38,24	16,07	34,08	31.031	284.134	98.520	876.199	-28,0	-34,9	-28,8	-36,6
Cá tra, basa	35,93	20,02	38,74	22,17	60.919	148.726	237.488	570.154	-41,9	-52,0	-29,5	-40,8
Cá đông lạnh	12,20	12,24	12,65	12,97	20.676	90.948	77.561	333.630	-0,2	-12,3	17,8	2,1
Cá ngừ các loại	7,78	9,03	7,99	9,62	13.196	67.068	48.960	247.418	-17,4	-38,3	-18,9	-32,7
Cá khô	6,18	4,53	4,90	3,90	10.476	33.672	30.011	100.278	92,8	48,3	36,7	20,3
Mực các loại	3,09	4,05	2,75	4,10	5.237	30.098	16.859	105.298	-17,6	-7,8	-22,8	-10,0
Chả cá	6,58	3,29	6,98	3,66	11.158	24.471	42.791	94.072	-26,2	-29,4	-20,2	-23,5
Bạch tuộc các loại	1,59	2,68	1,83	3,19	2.694	19.905	11.205	82.030	-12,4	-14,3	-8,5	-11,1
Cá đóng hộp	1,66	0,95	1,38	0,92	2.822	7.076	8.474	23.649	75,0	26,3	14,5	8,2
Cua các loại	0,28	0,95	0,26	1,05	466	7.071	1.582	26.994	-33,9	-24,5	-50,8	-30,0
Nghêu các loại	2,23	0,84	2,39	1,00	3.785	6.237	14.673	25.710	-11,7	-40,4	12,8	-17,6
Ghẹ các loại	0,23	0,56	0,21	0,51	389	4.181	1.263	13.095	-20,0	-40,4	-43,9	-53,1
Trứng cá	0,17	0,54	0,18	0,73	280	4.039	1.117	18.818	-15,0	-30,1	9,2	10,9
Cá sống	1,12	0,34	1,22	0,37	1.892	2.559	7.489	9.558	108,9	58,7	75,3	26,7
Ốc các loại	0,23	0,27	0,21	0,22	388	2.033	1.265	5.739	44,6	42,9	44,7	53,7
Sò các loại	0,07	0,22	0,09	0,22	124	1.643	526	5.740	-36,0	-14,7	-33,2	-22,9
Ruốc	0,61	0,21	0,63	0,21	1.033	1.531	3.845	5.359	-36,3	-24,2	-6,8	-9,9
Bong bóng cá	0,01	0,11	0,01	0,11	15	801	65	2.869	-20,9	5,1	31,9	37,6
Hàu	0,28	0,10	0,38	0,17	470	771	2.325	4.415	98,8	43,2	91,0	69,5
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,05	0,01	0,07	16	392	88	1.693	-55,7	-48,7	-51,1	-43,9
Thủy sản khác	1,46	0,77	1,13	0,72	2.479	5.710	6.910	18.625	1,4	414,3	-9,0	66,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đang có những tín hiệu phục hồi

mạnh. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tăng tốc mạnh trong tháng 6 và quý III/2023, trị giá xuất khẩu dao động ở mức 850 đến 900 triệu USD.